

Bản án số: 01/2023/HS-ST  
Ngày: 03-01-2023

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Hữu Chí.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trần Thanh Phương;

2. Ông Hoài Đức Huệ.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hồng Sơn – Kiểm sát viên.

Từ ngày 27 tháng 12 năm 2022 đến ngày 03 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 217/2022/TLST-HS ngày 10/11/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2022/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 12 năm 2022 đối với các bị cáo:

**1. Ngô Thị N1** (tên gọi khác: Không có), sinh năm 1988 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: 57 Quốc lộ 13, phường 26, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ văn hoá (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Ngô L, sinh năm 1964 và bà Hoàng Thị L1, sinh năm 1968; Bị cáo có chồng tên Bùi Thành L2, sinh năm 1990 và có 01 con sinh năm 2020; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Nhân thân tốt.

Bị cáo được tại ngoại điều tra và hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo lệnh cấm số 122/HSST-LCĐKNCT ngày 10/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai (Có mặt).

**2. Nguyễn Thị Kim T** (tên gọi khác: không có), sinh năm 1984 tại tỉnh Đồng Nai.

Nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú hiện nay: tổ 11, khu K, Thị trấn L3, huyện L3, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ văn hoá (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn D C, sinh năm 1949 và bà Cao Thị T2, sinh năm 1957; Bị cáo có chồng tên Mai Thanh B1, sinh năm 1982 và có 03 con (Lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2019); Tiền án: Không, tiền sự: Không; Nhân thân tốt.

Bị cáo được tại ngoại điều tra và hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo lệnh cấm số 120/HSST-LCĐKNCT ngày 10/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai (Có mặt).

**3. Nguyễn Thị Kim P** (tên gọi khác: không có), sinh năm 1986 tại tỉnh Đồng Nai.

Nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Khu phố P1, Thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ văn hoá (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thúy T3 (đã chết); Bị cáo có chồng tên Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1983 và có 01 con sinh năm 2018; Tiền án: Không, tiền sự: Không; Nhân thân tốt.

Bị cáo được tại ngoại điều tra và hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo lệnh cấm số 121/HSST-LCĐKNCT ngày 10/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai (Có mặt).

*- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Anh Đồng Đỗ D, sinh năm 1983;

Ngụ tại: ấp 2, xã A, huyện L3, tỉnh Đồng Nai.

2. Chị Trần Thị Thùy T5, sinh năm 1986;

Ngụ tại: Số nhà 712, ấp 2, xã L4, huyện L3, tỉnh Đồng Nai.

3. Công ty K1;

Người đại diện theo pháp luật: Ông K2 – Tổng Giám đốc;

Địa chỉ: khu Công nghiệp N 1, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lâm Tuyết P2.

Ngụ tại: 72/1 N2, phường 14, Quận B, TP. Hồ Chí Minh.

(Anh D, chị T5, bà P2 vắng mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đồng Đỗ D là nhân viên của Công ty D1 (sau này đổi tên thành Công ty K1). Tháng 12/2012, Đồng Đỗ D giữ chức vụ trưởng phòng xuất nhập khẩu của Công ty D1. Trong thời gian giữ chức vụ trưởng phòng xuất nhập khẩu, D được ông L5 (là giám đốc kinh doanh của Công ty D1) yêu cầu D tổng hợp các chi phí phát sinh không có hóa đơn, chứng từ trong quá trình hoạt động của Công ty D1 hàng tháng. Sau đó, ông L5 yêu cầu D hợp thức hóa các chi phí này để đưa vào báo cáo tài chính của công ty. Quá trình tìm hiểu trên mạng, Đồng Đỗ D biết được Ngô Thị N1 có bán hóa đơn giá trị gia tăng không thông qua số điện thoại có trên mạng. Từ đây, Đồng Đỗ D liên lạc với Ngô Thị N1 để mua hóa đơn giá trị

gia tăng không đã ghi nội dung đề hợp thức hóa các chi phí phát sinh không có hóa đơn, chứng từ của Công ty D1. Đồng Đỗ D mua số lượng hóa đơn 05 tờ hóa đơn của Ngô Thị N1. Đến tháng 2/2014, Đồng Đỗ D nghỉ việc tại Công ty D1, trước khi nghỉ việc D đưa số điện thoại của Ngô Thị N1 cho Trần Thị Thùy T5 (là nhân viên xuất nhập khẩu của Công ty D1) để trong trường hợp cần thì sẽ liên hệ mua hóa đơn không cho Công ty D1. Quá trình làm việc tại Công ty sau khi D nghỉ việc, thời gian từ khoảng tháng 03/2014 đến tháng 09/2014 Trần Thị Thùy T5 đã mua hóa đơn không giá trị gia tăng có ghi nội dung của Ngô Thị N1, mỗi tháng T5 mua 01 hóa đơn không, tổng số hóa đơn không giá trị gia tăng mà T5 đã mua là 07 tờ hóa đơn. Đến tháng 9/2014, Trần Thị Thùy T5 nghỉ việc tại Công ty D1, trước khi nghỉ việc T5 có đưa số điện thoại của Ngô Thị N1 cho Nguyễn Thị Kim P (là nhân viên kế toán của Công ty D1) để trong trường hợp cần thì sẽ liên hệ mua hóa đơn không cho Công ty D1. Sau đó, P điện thoại thỏa thuận mua hóa đơn giá trị gia tăng không với Ngô Thị N1, sau khi nhận được thông tin về số tiền cần hợp thức hóa của P thì Ngô Thị N1 sẽ liên hệ với người đàn ông tên K3 (chưa rõ nhân thân) qua điện thoại để K3 tự cân đối số lượng hóa đơn cho phù hợp với số tiền cần hợp thức hóa. Sau đó, K3 sẽ gửi số hóa đơn này cho Ngô Thị N1 để giao đến cho Nguyễn Thị Kim P. Theo thỏa thuận, sau khi nhận được hóa đơn từ Ngô Thị N1 thì Nguyễn Thị Kim P sẽ kiểm tra số lượng hóa đơn, số tiền trên hóa đơn phù hợp với số tiền cần hợp thức hóa, sau đó P sẽ chuyển khoản tiền cho N1 là 08% trên tổng số tiền thuế VAT 10%, P sẽ thu lợi khoản tiền tương ứng 02% trên tổng tiền thuế VAT 10%. Nguyễn Thị Kim P sử dụng tài khoản ngân hàng Vietcombank chi nhánh N để chuyển tiền mua hóa đơn hàng tháng đến tài khoản số 0721000521103 của Ngô Thị N1. Sau khi Ngô Thị N1 nhận tiền thì N1 sẽ thu lợi số tiền tương ứng 01% trên tổng thuế VAT và chuyển số tiền tương ứng 07% còn lại cho người đàn ông tên K3. Trong khoảng thời gian từ tháng 04/2015 đến tháng 11/2015 Nguyễn Thị Kim P đã thỏa thuận với Ngô Thị N1 mua tổng cộng 52 hóa đơn không giá trị gia tăng đã ghi nội dung “Cước vận chuyển” của Ngô Thị N1, cụ thể như sau:

+ Tháng 01/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 03 hóa đơn của Công ty L6 mã số hóa đơn 2782, 2911, 2960 với tiền thuế VAT (10%) là 29.087.968 đồng.

+ Tháng 02/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 02 hóa đơn của Công ty L6 mã số hóa đơn 3122, 3154 với tiền thuế VAT (10%) là 27.737.072 đồng.

+ Tháng 3/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 03 hóa đơn của Công ty L6 mã số hóa đơn 3510, 3536, 3565 với tiền thuế VAT (10%) là 42.035.000 đồng.

+ Tháng 4/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 06 hóa đơn của Công ty T6 mã số hóa đơn 3600, 3665, 3742, 3833, 3795, 3759 với tiền thuế VAT (10%) là 6.003.424 đồng.

+ Tháng 5/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 03 hóa đơn của Công ty T6 mã số hóa đơn 3833, 4076, 4135 với tiền thuế VAT (10%) là 3.950.335 đồng.

+ Tháng 6/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 05 hóa đơn của Công ty T6 mã số hóa đơn 4247, 4322, 4361, 4397, 4448 với tiền thuế VAT (10%) là 8.459.326 đồng.

+ Tháng 7/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 09 hóa đơn của Công ty T6 mã số hóa đơn 0006, 0031 0039, 0061, 0099, 0129, 4476, 0107, 4488 với tiền thuế VAT (10%) là 9.974.765 đồng.

+ Tháng 8/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 06 hóa đơn của Công ty L6 mã số hóa đơn 0239, 0266, 0284, 0304, 0156, 0204 với tiền thuế VAT (10%) là: 8.466.896 đồng.

+ Tháng 9/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 05 hóa đơn của Công ty L6 mã số hóa đơn 0046, 0054, 0064, 0074, 0084 với tiền thuế VAT (10%) là 7.572.591 đồng.

+ Tháng 10/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 05 hóa đơn của Công ty T6 mã số hóa đơn 0133, 0166, 0142, 0160, 0167 với tiền thuế VAT (10%) là 72.195.882 đồng.

+ Tháng 11/2015, Nguyễn Thị Kim P đã mua 05 hóa đơn của Công ty T6 mã số hóa đơn 0175, 0200, 0211, 0223, 0230 với tiền thuế VAT (10%) là 148.439.624 đồng.

Tổng số tiền N1 hưởng lợi chênh lệch từ việc mua bán hóa đơn với P là 3.639.228 đồng, P hưởng lợi chênh lệch từ việc mua bán hóa đơn với N1 là 10.000.000 đồng.

Năm 2015, Nguyễn Thị Kim T được tuyển dụng vào công ty và giao nhiệm vụ kế toán trưởng. Tháng 4/2015 Công ty D1 đổi tên thành Công ty K1. Đến tháng 11/2015 thì Nguyễn Thị P xin nghỉ việc tại Công ty K1, trước khi nghỉ việc P đưa số điện thoại của Ngô Thị N1 cho Nguyễn Thị Kim T (lúc bấy giờ là kế toán trưởng Công ty K1) để liên lạc khi cần mua hóa đơn không nhằm hợp thức hóa các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty K1 mà không có hóa đơn chứng từ. Phương thức Nguyễn Thị Kim T liên lạc với Ngô Thị N1 để mua hóa đơn không là trực tiếp liên lạc với N1 qua điện thoại để đặt mua hóa đơn không với nội dung “Cước vận chuyển” nhằm hợp thức hóa chi phí phát sinh hàng tháng không có hóa đơn của Công ty K1. Sau khi nhận được thông tin về số tiền cần hợp thức hóa của T thì Ngô Thị N1 sẽ liên hệ với người đàn ông tên K3 (chưa rõ nhân thân) qua điện thoại để K3 tự cân đối số lượng hóa đơn cho phù hợp với số tiền cần hợp thức hóa. Sau đó, K3 sẽ gửi số hóa đơn này cho Ngô Thị N1 để giao đến cho Nguyễn Thị Kim T. Theo thỏa thuận, sau khi nhận được hóa đơn từ Ngô Thị N1 thì Nguyễn Thị Kim T sẽ kiểm tra số lượng hóa đơn, số tiền trên hóa đơn phù hợp với số tiền cần hợp thức hóa, sau đó T sẽ chuyển khoản tiền cho N1 là 08% trên tổng số tiền thuế VAT 10%, T sẽ thu lợi khoản tiền tương ứng 02% trên tổng tiền thuế VAT 10%. Nguyễn Thị Kim T sử dụng tài khoản số 0401000507261 mở tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh N để chuyển tiền mua hóa đơn hàng tháng đến tài khoản số 0721000521103 của Ngô Thị N1. Sau khi

Ngô Thị N1 nhận tiền thì N1 sẽ thu lợi số tiền tương ứng 01% trên tổng thuế VAT và chuyển số tiền tương ứng 07% còn lại cho người đàn ông tên K3.

Kể từ tháng 12/2015 đến tháng 10/2018 T và N1 đã thỏa thuận mua bán hóa đơn giá trị gia tăng không ghi nội dung cước vận chuyển của 07 Công ty khác nhau, với tổng hóa đơn là 140 tờ và tổng số tiền 1.834.730.110 đồng, cụ thể như sau:

+ Công ty T6, mã số thuế 0310998532, địa chỉ số 502/37/29 H1, Khu phố 3, phường B2, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng 24 tờ, với số tiền là 378.877.858 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

+ Công ty D2, mã số thuế 0313053881, địa chỉ số 71/8B Đường 46, Khu phố 6, phường H2, quận T7, thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng 13 tờ, với số tiền là 175.762.431 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

+ Công ty N3, mã số thuế 0312021365, địa chỉ số 34/18 N4, khu phố 3, phường B2, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng 17 tờ, với số tiền là 240.655.044 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

+ Công ty Đ, mã số thuế 0314512785, địa chỉ số 58, Đường số 11, Khu phố 4, phường T8, quận T7, thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng 20 tờ, với số tiền là 307.587.578 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

+ Công ty S, mã số thuế 0314245547, địa chỉ: A-90 Đường N5, phường T9, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng 22 tờ, với số tiền là 340.688.040 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

+ Công ty T10, mã số thuế 0311984821, địa chỉ số 98/29 Đường H3, Khu phố 7, phường H2, quận T7, thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng 12 tờ, với số tiền là 164.579.195 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

+ T11, mã số thuế 0309234998, địa chỉ: 131A H3, Khu phố 7, phường H2, quận T7, thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng 32 tờ, với số tiền 466.994.343 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

Tổng số tiền mà N1 hưởng lợi chênh lệch từ việc mua bán hóa đơn với T là 18.347.301 đồng, T hưởng lợi chênh lệch từ việc mua bán hóa đơn với N1 là 36.694.602 đồng.

Tổng số tiền mà N1 hưởng lợi chênh lệch từ việc mua bán hóa đơn với P và T là 21.986.529 đồng.

Cuối năm 2018, Công ty K1 nghi ngờ T tham ô tài sản của Công ty K1 nên đã làm đơn tố cáo đến Công an huyện N (Bút lục: 01 – 2112, 2279 – 2253, 2255 – 2494, 2518 – 2538, 2587 - 2599).

Tại bản kết luận giám định tư pháp số: 7216/KL-CTDON ngày 24/9/2021 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai kết luận như sau:

+ Đối với Nguyễn Thị Kim T, kế toán trưởng Công ty K1, môi giới mua bán hóa đơn không cho Công ty K1 để hợp thức hóa chi phí hoạt động của Công

ty K1 là hành vi vi phạm pháp luật, việc truy cứu trách nhiệm pháp lý thuộc thẩm quyền cơ quan tố tụng.

Do đây là hành vi: “*Môi giới mua bán hóa đơn không, không có đối tượng chịu thuế*”, nên không phát sinh trách nhiệm pháp lý tài chính về nghĩa vụ thuế.

Số tiền môi giới mua bán hóa đơn không là tiền thu lợi bất chính, cơ quan tố tụng xác định và xử lý.

+ Đối với Ngô Thị N1, người môi giới mua bán hóa đơn không cho Công ty K1 để hợp thức hóa chi phí hoạt động của Công ty K1 là hành vi vi phạm pháp luật, việc truy cứu trách nhiệm pháp lý thuộc thẩm quyền cơ quan tố tụng.

Do đây là hành vi: “*Môi giới mua bán hóa đơn không, không có đối tượng chịu thuế*”, nên không phát sinh trách nhiệm pháp lý tài chính về nghĩa vụ thuế.

Số tiền môi giới mua bán hóa đơn không là tiền thu lợi bất chính, cơ quan tố tụng xác định và xử lý.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N giữ nguyên quan điểm truy tố theo cáo trạng số 184/CT-VKS-NT ngày 19/10/2022 và đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 35; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), xử phạt:

- Bị cáo Ngô Thị N1 số tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng;
- Bị cáo Nguyễn Thị Kim T số tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng;
- Bị cáo Nguyễn Thị Kim P số tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

+ Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước tổng số tiền 68.681.131 đồng thu lợi bất chính do các bị cáo giao nộp, cụ thể: Ngô Thị N1 giao nộp 21.986.529 đồng, Nguyễn Thị Kim T giao nộp 36.694.602 đồng và Nguyễn Thị Kim P giao nộp 10.000.000 đồng.

Đối với hành vi của Đồng Đỗ D và Trần Thị Thùy T5 mua hóa đơn giá trị gia tăng không nhưng không đủ định lượng theo quy định nên hành vi của D và T5 không đủ yếu tố cấu thành tội phạm, Cơ quan Cảnh sát điều tra không khởi tố xử lý là đúng quy định.

Đối với đối tượng tên K3 là người cung cấp hóa đơn cho N1 để N1 bán lại cho P và T, do chưa xác định được nhân thân nên Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau.

Đối với cá nhân ông K2 là người đại diện của Công ty K1 Việt Nam, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục làm rõ trách nhiệm trong việc để nhân viên thực hiện hành vi phạm tội sẽ đề nghị xử lý khi có đủ căn cứ.

Đối với các Công ty xuất hóa đơn không và các cá nhân, tổ chức mua hóa đơn không có liên quan, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, các bị cáo Ngô Thị N1, Nguyễn Thị Kim T và Nguyễn Thị Kim P đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố tại bản Cáo trạng số 184/CT-VKS-NT ngày 19/10/2022. Các bị cáo không tranh luận với bản luận tội của Viện kiểm sát nhân dân huyện N và nói lời nói sau cùng xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Xét các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện N, của Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân huyện N và của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và không bị khiếu nại nên các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa các bị cáo Ngô Thị N1, Nguyễn Thị Kim T, Nguyễn Thị Kim P đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với những lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Kết luận giám định, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nên đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 4/2015 đến tháng 10/2018, Nguyễn Thị Kim T và Nguyễn Thị Kim P là nhân viên Công ty D1 (sau này đổi tên thành Công ty K1) đóng tại khu công nghiệp N, huyện N, tỉnh Đồng Nai đã thực hiện mua bán hóa đơn giá trị gia tăng không bằng hình thức ghi nội dung cước vận chuyển để hợp thức hóa các khoản chi phí không có hóa đơn trong quá trình hoạt động của Công ty K1 với Ngô Thị N1 với tổng số lượng là 192 tờ hóa đơn, cụ thể:

+ Nguyễn Thị Kim T đã mua tổng cộng 140 tờ hóa đơn giá trị gia tăng không đã ghi nội dung cước vận chuyển của Ngô Thị N1. Số tiền T hưởng lợi chênh lệch từ việc mua bán hóa đơn với N1 là 36.694.602 đồng, số tiền N1 hưởng chênh lệch từ việc mua bán hóa đơn với T là 18.347.301 đồng;

+ Nguyễn Thị Kim P đã mua tổng cộng 52 tờ hóa đơn giá trị gia tăng không đã ghi nội dung cước vận chuyển của Ngô Thị N1. Số tiền P hưởng lợi chênh lệch từ việc mua bán hóa đơn với N1 là 10.000.000 đồng, số tiền N1 hưởng chênh lệch từ việc mua bán hóa đơn với P là 3.639.228 đồng.

Tổng số tiền mà N1 hưởng chênh lệch từ việc mua bán hóa đơn với T và P là 21.986.529 đồng.

Như vậy, hành vi của các bị cáo Ngô Thị N1, Nguyễn Thị Kim T, Nguyễn Thị Kim P đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017). Các bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý và đã thực hiện hoàn thành hành vi phạm tội nên bản Cáo trạng số 184/CT-VKS-NT ngày 19/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tính chất mức độ của hành vi phạm tội và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra các bị cáo còn có nhân thân tốt, đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả nên có thể coi đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

Tính chất, mức độ của hành vi: Xét vụ án là nghiêm trọng với tính chất đồng phạm, hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ của Nhà nước; đồng thời xâm phạm đến hoạt động quản lý thu, chi ngân sách Nhà nước, gây mất trật tự trị an. Vì vậy, phải xem xét, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật, để giáo dục các bị cáo và đấu tranh phòng ngừa chung. Trong vụ án này, bị cáo Ngô Thị N1 là người môi giới bán hóa đơn giá trị gia tăng không để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào. Cụ thể, từ tháng 12/2012 đến tháng 2/2014 Ngô Thị N1 đã bán cho Đồng Đỗ D 05 tờ hóa đơn giá trị gia tăng không đã ghi nội dung. Đến khoảng tháng 03/2014 đến tháng 09/2014 Ngô Thị N1 đã bán cho Trần Thị Thùy T5 07 tờ hóa đơn giá trị gia tăng không có ghi nội dung để hợp thức hóa các chi phí phát sinh không có hóa đơn, chứng từ của Công ty D1. Trong khoảng thời gian từ tháng 04/2015 đến tháng 11/2015 Ngô Thị N1 đã bán cho Nguyễn Thị Kim P tổng cộng 52 hóa đơn không giá trị gia tăng đã ghi nội dung “Cước vận chuyển” để hợp thức hóa các chi phí phát sinh không có hóa đơn, chứng từ của Công ty D1 với tổng số tiền N1 thu lời bất chính từ việc mua bán hóa đơn với P là 3.639.228 đồng. Tiếp đó, từ tháng 12/2015 đến tháng 10/2018 Ngô Thị N1 tiếp tục bán hóa đơn giá trị gia tăng không ghi nội dung cước vận chuyển của 07 Công ty khác nhau cho Nguyễn Thị Kim T với tổng hóa đơn là 140 tờ và tổng số tiền 1.834.730.110 đồng để hợp thức hóa các chi phí phát sinh không có hóa đơn, chứng từ của Công ty K1 (Tháng 4/2015 Công ty D1 đổi tên thành Công ty K1) và N1 thu lời bất chính từ việc mua bán hóa đơn với T là 18.347.301 đồng. Như vậy bị cáo Ngô Thị N1 thu lời bất chính tổng số tiền 21.986.529 đồng từ việc mua bán hóa đơn với P và T nên bị cáo Ngô Thị N1 có vai trò chính. Các bị cáo Nguyễn Thị Kim T, Nguyễn Thị



Kim P đã giúp sức cho bị cáo Ngô Thị N1 thực hiện hành vi mua bán trái phép 192 số hóa đơn GTGT ghi không nội dung cước vận chuyển tại Công ty K1 và thu lời bất chính số tiền 46.694.602 đồng (T thu lời bất chính 36.694.602 đồng, P thu lời bất chính 10.000.000 đồng) nên các bị cáo T, P giữ vai trò thứ yếu. Do đó, khi lượng hình cần xem xét vai trò của từng bị cáo để quyết định hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội nhằm để giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo đều phạm tội lần đầu, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính của mình, hành vi phạm tội của các bị cáo có mức độ, các bị cáo phạm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, đều có ý thức sửa chữa sai lầm nên không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội, có thể áp dụng phạt tiền là hình phạt chính đối với các bị cáo theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Hình sự là đủ tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Hội đồng xét xử xét thấy vai trò, tính chất, mức độ, hành vi và số tiền thu lợi bất chính của bị cáo Ngô Thị N1, Nguyễn Thị Kim T cao hơn so với bị cáo Nguyễn Thị Kim P nên áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo N1, T sẽ cao hơn so với bị cáo P là phù hợp.

Do áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N về hình phạt áp dụng đối với các bị cáo phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Đối với hành vi của Đồng Đỗ D và Trần Thị Thùy T5 mua hóa đơn giá trị gia tăng không nhưng không đủ định lượng theo quy định nên hành vi của D và T5 không đủ yếu tố cấu thành tội phạm, Cơ quan Cảnh sát điều tra không khởi tố xử lý là đúng pháp luật.

Đối với đối tượng tên K3 là người cung cấp hóa đơn cho N1 để N1 bán lại cho P và T, do chưa xác định được nhân thân nên Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau là có cơ sở.

Đối với cá nhân ông K2 là người đại diện của Công ty K1 Việt Nam, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục làm rõ trách nhiệm trong việc để nhân viên thực hiện hành vi phạm tội sẽ đề nghị xử lý khi có đủ căn cứ là phù hợp.

Đối với các Công ty xuất hóa đơn không và các cá nhân, tổ chức mua hóa đơn không có liên quan, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau là có cơ sở.

[4] Về xử lý vật chứng: Tổng số tiền 68.681.131 đồng thu lợi bất chính do các bị cáo giao nộp, cụ thể: Ngô Thị N1 giao nộp 21.986.529 đồng, Nguyễn Thị Kim T giao nộp 36.694.602 đồng và Nguyễn Thị Kim P giao nộp 10.000.000 đồng cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

[5] Về án phí: Các bị cáo Ngô Thị N1, Nguyễn Thị Kim T và Nguyễn Thị Kim P phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 326, 327 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố các bị cáo Ngô Thị N1, Nguyễn Thị Kim T và Nguyễn Thị Kim P phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

**1. Hình phạt:** Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 35, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt:

- **Bị cáo Ngô Thị N1 - Số tiền 250.000.000 đồng** (Hai trăm năm mươi triệu đồng);

- **Bị cáo Nguyễn Thị Kim T - Số tiền 250.000.000 đồng** (Hai trăm năm mươi triệu đồng);

- **Bị cáo Nguyễn Thị Kim P - Số tiền 200.000.000 đồng** (Hai trăm triệu đồng).

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 45, điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” đối với các bị cáo Ngô Thị N1, Nguyễn Thị Kim T và Nguyễn Thị Kim P.

**2. Về biện pháp tư pháp:** Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) và căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước tổng số tiền 68.681.131 đồng thu lợi bất chính do các bị cáo giao nộp, cụ thể: Ngô Thị N1 giao nộp 21.986.529 đồng, Nguyễn Thị Kim T giao nộp 36.694.602 đồng và Nguyễn Thị Kim P giao nộp 10.000.000 đồng.

(Hiện Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N đang giữ theo biên lai thu tiền số 0001993 ngày 24/10/2022 (10.000.000 đồng), biên lai thu tiền số 0001995 ngày 24/10/2022 (1.986.529 đồng), biên lai thu tiền số 0001997 ngày 25/10/2022 (16.694.602 đồng) và biên lai thu tiền số 0001937 ngày 27/10/2022 (40.000.000 đồng)).

**3. Về án phí:** Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử buộc các bị cáo Ngô Thị N1, Nguyễn Thị Kim T và Nguyễn Thị Kim P mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Báo cho các bị cáo biết được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án

(vắng mặt) được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- VKS,THA,CAH;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp (Nơi các bị cáo đăng ký HKTT);
- Các bị cáo;
- Lưu HS, VP.

*(Đã ký)*

**Dương Hữu Chí**